

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ
CỬU LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Dương Vũ Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016)
Ông Nguyễn Công Tâm	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Dương Vũ Phong	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Số: 118 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.986.873.641	220.810.534.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.381.375.305	18.424.398.981
1. Tiền	111		30.981.375.305	18.424.398.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.400.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	49.900.000.000	40.917.382.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	266.108.066
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(148.725.166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.900.000.000	40.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.741.439.826	151.146.391.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.015.230.821	92.286.816.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.818.754.516	18.416.598.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	40.592.341.565	61.145.191.480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.684.887.076)	(20.702.215.023)
IV. Hàng tồn kho	140	10	363.412.727	9.522.127.511
1. Hàng tồn kho	141		1.631.007.662	12.709.831.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.267.594.935)	(3.187.703.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.600.645.783	800.234.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.600.645.783	800.234.072
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.400.727.885	131.944.796.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270.000.000	2.091.580.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	270.000.000	2.091.580.000
II. Tài sản cố định	220		127.075.423.622	118.679.732.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	126.929.590.282	118.492.232.781
- Nguyên giá	222		183.586.021.582	225.217.820.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.656.431.300)	(106.725.587.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	145.833.340	187.500.004
- Nguyên giá	228		693.967.020	693.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(548.133.680)	(506.467.016)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	231		8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.492.500	49.492.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.492.500	49.492.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		494.351.763	2.612.531.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	280.928.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	494.351.763	2.331.602.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		352.387.601.526	352.755.331.107



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016


MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.801.733.677	95.614.784.859
I. Nợ ngắn hạn	310		98.801.733.677	82.517.831.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40.159.178.099	45.505.935.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		713.547.500	54.621.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.360.650.262	2.034.065.941
4. Phải trả người lao động	314		12.773.894.758	15.070.181.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.515.749.778	4.863.362.762
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.118.190	43.118.190
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	36.827.516.855	6.754.616.799
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	7.153.189.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		408.078.235	1.038.739.293
II. Nợ dài hạn	330		-	13.096.953.235
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	13.096.953.235
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253.585.867.849	257.140.546.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	253.585.867.849	257.140.546.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.828.190.013	24.382.868.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.632.112.070	7.875.304.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		19.196.077.943	16.507.563.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		352.387.601.526	352.755.331.107



Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu



Phạm Đức Minh
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		785.375.597.068	475.875.366.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	785.375.597.068	475.875.366.367
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	768.480.515.641	462.335.868.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.895.081.427	13.539.497.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.552.779.651	3.854.290.102
7. Chi phí tài chính	22		11.832.524	36.547.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.330.204	41.694.445
8. Chi phí bán hàng	25	30	67.408.189	460.095.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.155.831.297	10.278.711.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.212.789.068	6.618.432.578
11. Thu nhập khác	31	28	14.812.632.384	7.163.025.560
12. Chi phí khác	32	29	1.824.022	102.805.199
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.810.808.362	7.060.220.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.023.597.430	13.678.652.939
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.990.268.426	1.963.082.713
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	1.837.251.061	1.069.693.708
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.196.077.943	10.645.876.518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	751	417


 Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu


 Phạm Đức Minh
 Kế toán trưởng




 Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

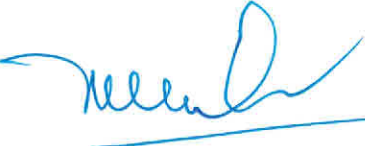
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**MẪU SỐ B 03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.023.597.430	13.678.652.939
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.234.962.770	18.163.508.351
Các khoản dự phòng	03	1.101.541.822	781.016.239
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.683.881.177)	(11.284.098.363)
Chi phí lãi vay	06	5.330.204	41.694.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.681.551.049	21.380.773.611
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	5.795.725.559	(4.567.684.684)
Giảm hàng tồn kho	10	7.891.119.849	849.489.779
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.921.889.371)	(5.529.570.176)
Tăng chi phí trả trước	12	(519.483.503)	(321.376.595)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	266.108.066	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.330.204)	(48.277.778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.950.769.179)	(2.164.411.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.681.417.400)	(1.050.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.555.614.866	8.548.093.024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(36.014.484.541)	(23.268.981.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	30.514.932.460	11.911.424.477
3. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.800.000.000	30.930.145.083
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.100.913.539	2.913.604.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.401.361.458	22.486.192.519
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.998.240.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.998.240.000)	(10.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(22.468.493.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(32.468.493.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	27.956.976.324	(1.434.208.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.424.398.981	47.925.713.749
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	46.381.375.305	46.491.505.342


 Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu


 Phạm Đức Minh
 Kế toán trưởng


 Lê Thanh Sơn
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 04 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 383 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 517 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, tuyến cố định.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Kinh doanh vận tải biển.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải.
- Mua bán sản phẩm khí (LPG/CNG/LNG)
- Mua bán phân bón.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định và cung cấp các dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Côn Sơn: Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

300
NHÀ
G T
EM H
IT
NA
HỒ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản khác	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính là từ 3 đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ gắn trên xe taxi, các chi phí bảo hiểm tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm đến ba năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

00-0
HÁN
G TY
M HỮ
ITT
NAM
HỒ C

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	137.960.871	32.651.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.843.414.434	18.391.747.684
Các khoản tương đương tiền	15.400.000.000	-
	<u>46.381.375.305</u>	<u>18.424.398.981</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,5%.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Chứng khoán kinh doanh						
<i>Cổ phiếu HAP</i>	-	-	-	157.596	27.500	(130.096)
<i>Cổ phiếu SSI</i>	-	-	-	265.621.091	117.216.000	(148.405.091)
<i>Cổ phiếu STB</i>	-	-	-	191.642	88.800	(102.842)
<i>Cổ phiếu khác</i>	-	-	-	137.737	50.600	(87.137)
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	<u>266.108.066</u>	<u>117.382.900</u>	<u>(148.725.166)</u>

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	49.900.000.000	49.900.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
	<u>49.900.000.000</u>	<u>49.900.000.000</u>	<u>40.800.000.000</u>	<u>40.800.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5% đến 6,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,8% đến 6,6%).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	64.943.182.248	78.370.753.717
Công ty TNHH MTV GAS Venus	32.556.933.914	32.844.475.819
Công ty Cổ Phần TMDV An Hiệp Lợi	4.326.364.393	10.458.231.572
Công ty TNHH GAS Miền Trung	-	9.932.445.487
Công ty TNHH TMDV Thanh Bình Rạng Đông	4.566.394.675	4.988.915.197
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	2.571.809.543	633.578.042
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.921.679.723	19.513.107.600
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh 35)	19.072.048.573	13.916.063.152
	<u>84.015.230.821</u>	<u>92.286.816.869</u>



8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	28.238.848.000	50.617.797.000
Phải thu dịch vụ chưa phát hành hóa đơn	4.803.130.343	3.128.204.728
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.943.552.779	1.491.686.667
Phải thu người lao động	1.991.574.834	1.941.022.635
Phải thu khác	3.615.235.609	3.966.480.450
	40.592.341.565	61.145.191.480
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	270.000.000	2.091.580.000
	270.000.000	2.091.580.000

9. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Thời gian quá hạn:				
- Từ 3 năm trở lên	20.684.887.076	-	20.702.215.023	-
Tổng	20.684.887.076	-	20.702.215.023	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.631.007.662	1.267.594.935	1.924.411.142	1.154.637.347
Hàng hoá	-	-	10.785.420.017	2.033.066.301
	1.631.007.662	1.267.594.935	12.709.831.159	3.187.703.648

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.996.000	160.524.000
Bảo hiểm xe cơ giới	1.424.845.012	287.190.099
Các khoản khác	49.804.771	352.519.973
	1.600.645.783	800.234.072
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	280.928.208
Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	-	-
	-	280.928.208

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	482.905.170	513.974.438
Chi phí thuê xe	907.206.000	590.524.182
Chi phí sửa chữa xe	246.735.253	384.995.936
Chi phí khác	3.878.903.355	3.373.868.206
	5.515.749.778	4.863.362.762

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe (*)	9.659.252.409	2.846.891.955
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	282.413.768	279.135.894
Tài sản thừa chờ giải quyết	208.840.458	171.223.928
Kinh phí công đoàn	144.852.434	64.348.359
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.062.000.000	-
Cổ tức	20.700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.770.157.786	3.393.016.663
	36.827.516.855	6.754.616.799
b. Dài hạn		
Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe (*)	-	13.096.953.235
	-	13.096.953.235

(*) Đây là khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi, tài xế lái xe theo hợp đồng và các khách hàng thuê xe của Công ty. Khoản ký quỹ từ tài xế được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng lao động với tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ từ khách hàng thuê xe được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng thuê.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Tại ngày 01/01/2015	8.412.681.042
Hoàn nhập dự phòng	(1.259.492.042)
Tại ngày 31/12/2015	7.153.189.000
Hoàn nhập dự phòng	(7.153.189.000)
Tại ngày 30/6/2016	-

Dự phòng phải trả thể hiện ước tính tốt nhất của Công ty về chi phí sửa chữa lớn phương tiện vận tải dựa trên kinh nghiệm quá khứ với các phương tiện hư hỏng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng chi phí sửa chữa trên do Công ty đã và đang thanh lý các phương tiện vận tải liên quan.

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.039.846.703	16.691.553.172
Chi phí nhân công	34.529.631.059	44.335.458.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.234.962.770	18.163.508.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.372.995.892	47.112.707.911
Chi phí khác	3.595.904.660	1.893.990.450
	110.773.341.084	128.197.217.900

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	2.552.779.651	3.840.790.102
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.500.000
	2.552.779.651	3.854.290.102

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán	6.502.320	(5.146.600)
Chi phí lãi vay	5.330.204	41.694.445
	11.832.524	36.547.845

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.751.540.799	7.047.732.084
Thu nhập khác	61.091.585	115.293.476
	14.812.632.384	7.163.025.560

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí khác	1.824.022	102.805.199
	1.824.022	102.805.199

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.408.189	-
Chi phí khác	15.000.000	460.095.906
	67.408.189	460.095.906
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.703.651	456.465.474
Chi phí nhân công	5.917.891.985	3.603.424.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.933.480	77.861.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.766.121.560	6.072.881.039
Chi phí khác	42.180.621	68.079.214
	10.155.831.297	10.278.711.150

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.990.268.426	1.963.082.713
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.990.268.426	1.963.082.713

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.023.597.430	13.678.652.939
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.186.255.301)	(4.875.744.125)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	114.000.000	120.194.427
Thu nhập chịu thuế	14.951.342.129	8.923.103.241
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.990.268.426	1.963.082.713

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%).

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	1.837.251.061	1.069.693.708
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.837.251.061	1.069.693.708

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.196.077.943	10.645.876.518
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(1.919.607.794)</u>	<u>(1.064.587.652)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	17.276.470.149	9.581.288.866
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u><u>751</u></u>	<u><u>417</u></u>

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.051.396.837</u>	<u>1.043.907.692</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kỳ toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	1.459.839.129	2.236.210.489
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>2.919.678.257</u>	<u>4.027.898.382</u>
	<u><u>4.379.517.386</u></u>	<u><u>6.264.108.871</u></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 85 đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh cho chi nhánh Côn Sơn và Đại Hùng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

500-00
 HÁNH
 G TY
 M HỮU
 ITTE
 NAM
 HỒ CH

5
 0
 :0
 IV
 D
 U
 -7

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.381.375.305	18.424.398.981
Đầu tư tài chính	49.900.000.000	40.917.382.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.071.617.510	146.753.068.217
Tổng cộng	212.352.992.815	206.094.850.098
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	76.986.694.954	65.357.505.962
Chi phí phải trả	5.515.749.778	4.863.362.762
Tổng cộng	82.502.444.732	70.220.868.724

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro thị trường ở mức độ vừa phải.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ khoản ứng trước cho người bán và tạm ứng cho nhân viên đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

<u>30/6/2016</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.381.375.305	-	46.381.375.305
Đầu tư tài chính	49.900.000.000	-	49.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.801.617.510	270.000.000	116.071.617.510
Tổng cộng	212.082.992.815	270.000.000	212.352.992.815
Phải trả người bán và phải trả khác	76.986.694.954	-	76.986.694.954
Chi phí phải trả	5.515.749.778	-	5.515.749.778
Tổng cộng	82.502.444.732	-	82.502.444.732
Chênh lệch thanh khoản thuần	129.580.548.083	270.000.000	129.850.548.083
<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.424.398.981	-	18.424.398.981
Đầu tư tài chính	40.917.382.900	-	40.917.382.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.661.488.217	2.091.580.000	146.753.068.217
Tổng cộng	204.003.270.098	2.091.580.000	206.094.850.098
Phải trả người bán và phải trả khác	52.260.552.727	13.096.953.235	65.357.505.962
Chi phí phải trả	4.863.362.762	-	4.863.362.762
Tổng cộng	57.123.915.489	13.096.953.235	73.067.760.679
Chênh lệch thanh khoản thuần	146.879.354.609	(11.005.373.235)	133.027.089.419

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Miền	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Đông	
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Đường ống Khí Nam Côn Sơn	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cà Mau	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
biến Khí Vũng Tàu	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
chuyển khí Đông Nam Bộ	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
vụ Khí	
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Miền	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Đông ở Vũng tàu	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.514.684.000	3.889.681.245
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	197.980.392.638	237.041.356.914
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	64.966.940.663	75.691.131.395
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam tại Nha Trang	1.801.584.054	5.669.994.613
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Miền Đông ở Vũng tàu	2.300.769.218	3.298.833.229
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	60.227.855.875	10.751.495.001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.463.727.531	2.149.308.305
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	7.025.327.691	6.821.639
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	11.000	2.597.468.805

2500
 NHÀ
 NG T
 HIỆM H
 OIT
 NA
 HỒ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.474.114.090	1.545.827.023
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	198.920.598.089	226.306.424.996
Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần	7.365.055.508	7.635.934.797
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	7.388.279.179	7.256.609.461
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	6.694.024.422	5.443.408.967
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	12.410.567.213	13.318.323.788
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	5.772.051.903	4.309.638.825
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	4.605.939.408	4.646.609.609
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	4.666.101.185	5.234.064.208
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.467.753.087	2.358.582.805
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.986.261.046	2.505.490.229
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí Đông Nam Bộ	1.801.107.106	2.156.205.168
Xí Nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	1.897.603.689	1.627.599.140
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.392.485.222	1.733.504.262
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương và các khoản khác	891.317.358	949.531.750
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	3.771.360	338.016.350
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.162.849.954	330.376.432
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch Vụ Khí	2.026.387.209	379.721.221
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.201.769.694	1.873.222.231
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	3.746.008.638	1.372.406.221
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.137.852.301	1.365.610.477
Các bên liên quan khác	7.793.409.417	8.256.710.220
	19.072.048.573	13.916.063.152

Các khoản phải thu khác

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	119.827.000	1.378.755.598
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.065.500.995	1.034.800.326
Các bên liên quan khác	2.506.219.014	1.413.454.874
	3.691.547.009	3.827.010.798

30/6/2016	31/12/2015
VND	VND

Các khoản phải trả người bán


Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	12.929.236.256	25.392.314.782
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam tại Nha Trang	707.709.232	1.239.166.862
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	11.402.829.989	5.893.037.080
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Miền Đông ở Vũng tàu	852.987.049	967.761.183
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	986.362.082	986.362.082
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.187.293.564	594.647.999
Các bên liên quan khác	183.790.194	720.140.853
	30.250.208.366	35.793.430.841

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 1.943.552.779 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2.764.715.666 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu


Phạm Đức Minh
 Kế toán trưởng




Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

